TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HSST
Ngày 15 tháng 01 năm 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Dương Văn Hải;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Môn;
2. Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 203/2019/HSST ngày 27 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn K, Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn T, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12. Nghề nghiệp: Không; con ông: Nguyễn Văn K, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964; Gia đình có hai chị em, bị cáo là con thứ hai; Vợ: Trần Thị Thanh N, sinh năm 1985 (đã ly hôn năm 2017); bị cáo có 2 con (Con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2015).

- Nhân thân: Tại bản án số 134/2015/HSST ngày 25/9/2015, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội xử phạt 02 năm 06 tháng tù thời hạn tù tính từ ngày 22/5/2015 về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy" (đã chấp hành xong ngày 21/4/2017).

- Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/7/2019 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang (Có mặt tại phiên tòa).

**** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn K***: Luật sư Nguyễn Văn N, Luật sư thuộc Văn Phòng Luật sư N, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt tại phiên tòa).

*** Bị hại:**

Anh Lê Quang M, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà 175, đường N, phường D, thành phố B (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Công ty TNHH T. Địa chỉ trụ sở: Số 363, đường N, phường D, thành phố B (vắng mặt).

Do anh Nguyễn Thanh H- Chức vụ Phó Giám đốc công ty làm đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 08/7/2019 của Giám đốc Công ty)

2. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, thành phố B.

3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã S, thành phố B.

4. Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường X, phường N, thành phố B.

5. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, đường L, phường T, thành phố B.

6. Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 28, đường T, tổ A, xã S, thành phố B.

7. Anh Tô Văn Q, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện C, TP. Hà Nội.

* Người làm chứng:

- Anh Phạm Trung T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 14A, đường T, phường T, thành phố B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn K, sinh năm 1985, trú tại: Thôn T, xã S, thành phố B làm kế toán cho Công ty TNHH TM&DV V, trụ sở tại: Số 363 đường N, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang từ tháng 2/2019 đến tháng 5/2019 thì nghỉ việc. Khoảng 09 giờ ngày 27/6/2019, Nguyễn Văn K nảy sinh ý định thuê xe ô tô tự lái của Công TNHH TM&DV V để mang đi cầm lấy tiền trả nợ và ăn tiêu. K điện cho anh Nguyễn Thanh H- Phó giám đốc Công ty TNHH TM&DV V để thuê xe. K nói dối là cần thuê xe ô tô tự lái đi Lào Cai để thăm vợ, con. Do Công ty đã cho khách thuê hết xe nên anh H trả lời K là không còn xe ô tô tự lái cho thuê. Sau đó, anh H có gọi điện thoại cho anh Lê Quang M, sinh năm 1972, trú tại: Số nhà 175, đường N, phường D, thành phố B là người đang thuê xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E biển kiểm soát 98A - 230.29 của Công ty TNHH TM&DV V, từ 27/4/2019 đến 26/4/2020. Anh H có nói cho anh M biết việc K đang có nhu cầu thuê xe ô tô để đi Lào Cai thăm vợ, con và bảo anh M gọi điện trao đổi cho K thuê lại chiếc xe ô tô trên.

Sau khi nghe anh H giới thiệu, do anh M cũng quen biết K từ trước nên anh M điện cho K nói "thấy H bảo em muốn đi Lào Cai, có thuê xe không để anh chở đi". K nói dối anh M là "em đi Lào Cai thăm vợ con, anh cho em thuê lại xe để em tự lái", anh M đồng ý và hẹn gặp tại quán cà phê 98 trước cổng nhà khách tỉnh Bắc Giang để làm hợp đồng. Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 27/6/2019, khi gặp nhau tại quán cà phê 98, K và anh M thỏa thuận thuê xe ô tô với giá là 850.000 đồng/ngày, thời hạn thuê là 03 ngày, từ ngày 27/6/2019 đến ngày 30/6/2019. Anh M viết giấy cho thuê xe, K đọc, nhất trí và ký nhận vào dưới mục bên thuê xe. Anh M giao xe và giấy tờ xe gồm: Bản sao đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định, bảo hiểm xe cho K, K đặt cọc 01 triệu đồng cho anh M để thanh toán trước một phần tiền thuê xe. Sau khi nhận xe, K đi về nhà mở cốp xe mang bộ logo biểu trưng, mào taxi Thành Đạt, đồng hồ tính cước taxi trong cốp xe vào để ở nhà. K đi tìm chỗ để cắm xe nhưng không tìm được chỗ nào. Đến ngày 29/6/2019, K gọi điện cho 1 đối tượng tên D, sinh năm 1984, ở quận H, thành phố Hà Nội theo số điện thoại "0986.642.525" (K không biết họ tên và địa chỉ cụ thể của D) để nhờ D tìm chỗ cắm xe và D đồng ý. Khoảng 17 giờ ngày 29/6/2019, K lái xe ô tô 98A - 230.29 ra Hà Nội và gặp D ở khu vực Bến xe Mỹ Đình, thành phố Hà Nội. D dẫn K đến khu vực huyện C, thành phố Hà Nội gặp người nam thanh niên tên Q để giao dịch. K và Q gặp nhau, tự giao dịch với nhau ở ngoài đường. Tại đây, K cắm chiếc xe ô tô 98A- 230.29 cho Q lấy số tiền 100 triệu đồng, thời hạn là 10 ngày, với lãi suất là 01 triệu đồng/ngày, K phải trả 10 triệu đồng tiền lãi cho Q rồi giao xe cùng giấy tờ xe cho Q và ký tên vào giấy cắm xe do Q giữ. Đến chiều tối ngày 30/6/2019, anh M gọi điện cho K để đòi xe vì đã hết thời hạn thuê xe. K nói dối anh M là con ốm nên ở lại Lào Cai thêm 1 đến 2 ngày rồi về trả xe.

Số tiền cắm xe có được, K trả nợ cho anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1996, trú tại: Số nhà A đường X, phường N, thành phố B số tiền 5.000.000 đồng; trả cho anh Hoàng Văn T, sinh năm 1991, trú tại: Số nhà B đường L, phường T, thành phố B số tiền 1.200.000 đồng; chuộc 02 chiếc điện thoại di động (01 điện thoại Iphone 6 plus, 01 điện thoại Iphone 6s) đã cầm cố trước đó tại cửa hàng mua bán sửa chữa điện thoại Hoàng Gia ở Số 28, đường T, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B của anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1993 hết 6.600.000 đồng; chuyển trả cho anh M 2.500.000 đồng tiền thuê xe. Số tiền còn lại K vào thành phố Hồ Chí Minh mua xổ số và tiêu sài cá nhân hết.

Sau khi hết hạn thuê xe vẫn không thấy K mang xe về trả, anh Nguyễn Thanh H theo dõi thấy xe ô tô 98A – 230.29 bị mất định vị tại thành phố Hà Nội. Do đó anh H đã cùng anh M tìm K để đòi xe. Lúc này, K đã thừa nhận hành vi cắm xe ô tô của mình và không còn khả năng chuộc xe nữa. K cho số điện thoại của D là "0986.642.525" để anh M, anh H và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964, trú tại: Thôn T, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (là mẹ của K) liên hệ chuộc xe. Theo K khai D điện thoại nói cho K biết việc phía bên nhận cầm xe yêu cầu K phải

chuyển số tiền 10 triệu đồng tiền lãi cắm xe của 10 ngày tiếp theo và cho số tài khoản "7770109991991" Ngân hàng Quân đội (MB Bank) Sơn Tây, thành phố Hà Nội để chuyển tiền. K đã cung cấp số tài khoản trên và nói cho anh M, anh H và bà Q để chuyển tiền theo yêu cầu của Q. Anh H đã chuyển vào số tài khoản này số tiền 10 triệu đồng.

Ngày 07/7/2019, Nguyễn Văn K đã đến Công an thành phố B đầu thú.

Đến ngày 15/7/2019, anh H, anh M và bà Q đã điện liên hệ với D và ra thành phố Hà Nội gặp D ở đường N, quận T, thành phố Hà Nội để nhờ D dẫn đi chuộc xe. D dẫn đến khu vực thị trấn C, huyện C, thành phố Hà Nội và gặp một nam thanh niên tại khu vực đường vắng. Anh H, anh M, bà Q đã trả số tiền 103 triệu đồng cho người nam thanh niên này theo yêu cầu và chuộc được chiếc xe ô tô BKS 98A –230.29, xe còn nguyên vẹn, không hư hỏng gì. Giấy K ký khi cắm xe được nam thanh niên này đã trả lại cho bà Q, bà Q đã xé nát rồi vứt đi. Anh H đã nhận lại xe ô tô BKS 98A-230.29. Tổng số tiền phải bỏ ra để chuộc xe là 113 triệu đồng, trong đó bà Q bỏ ra 40 triệu đồng, anh M bỏ ra 63 triệu đồng và trả cho anh H 10 triệu đồng tiền anh H đã chuyển khoản trả lãi theo yêu cầu của bên nhận cắm xe trước đó (BL từ 181 đến 241).

Tại bản kết luận định giá tài sản số 92 ngày 09/7/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 (một) Chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E, BKS: 98A –230.29, loại xe ô tô con, màu sơn nâu vàng, số máy: 1NZZ292910, số khung: 9F38F4014818 (xe sản xuất năm 2015), xe đã qua sử dụng, có trị giá 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) (BL 35).

Tại bản kết luận định giá tài sản số 108 ngày 06/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 (một) bộ Logo (tem biểu trưng) hãng taxi Thành Đạt gồm 02 logo đều có kích thước (69x20)cm và 02 logo đều có kích thước (89x20)cm, đã qua sử dụng, có trị giá 150.000 đồng; 01 (một) chiếc mào xe taxi hãng taxi Thành Đạt có kích thước (58x15x15)cm, đã qua sử dụng, có trị giá 350.000 đồng; 01 (một) chiếc đồng hồ tính cước taxi nhãn hiệu HP. N2010, đã qua sử dụng, có trị giá 1.000.000 đồng (BL 43).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự (PC09) Công an tỉnh Bắc Giang giám định chữ ký, chữ viết trong Giấy thuê xe ô tô được ký kết giữa anh M và K. Tại Kết luận giám định số 1240 ngày 31/7/2019 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: Chữ ký, chữ viết dưới mục *"Bên thuê xe"* trên tài liệu cần giám định (Giấy thuê xe ô tô) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn K trên các tài liệu mẫu so sánh là ***do cùng một người viết ra*** (BL55).

Cơ quan điều tra đã xác minh lời khai của chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1985, trú tại: Tổ 13 phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai, là vợ cũ của K xác định: Trong khoảng thời gian từ ngày 27/6/2019 đến ngày 07/7/2019, K không

lên thành phố L, tỉnh Lào Cai để thăm chị N cùng hai con, không cư trú tại phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai trong khoảng thời gian này (BL 179-180).

Quá trình điều tra, ngoài số tiền 40 triệu đồng bà Nguyễn Thị Q bỏ ra để chuộc xe ô tô BKS 98A-230.29 nêu trên đến ngày 24/10/2019, bà Q đã tự nguyện đến gặp anh M đại diện cho K bồi thường thiệt hại trả cho anh M số tiền 10 triệu đồng. Anh M đã nhận số tiền này và yêu cầu K phải bồi thường số tiền còn lại là 63 triệu đồng. Đối với số tiền 50 triệu đồng bà Q bỏ ra để khắc phục hậu quả cho K, bà Q không yêu cầu K phải trả lại số tiền này.

Về trách nhiệm dân sự:

Anh M yêu cầu Nguyễn Văn K phải bồi thường số tiền 63 triệu đồng mà anh M đã phải bỏ ra để chuộc xe ô tô BKS 98A – 230.29. Ngoài ra anh M không có yêu cầu gì khác.

Vật chứng của vụ án:

- Đối với chiếc xe ô tô BKS: 98A – 230.29: Ngày 15/7/2019 sau khi anh Nguyễn Thanh H, anh Lê Quang M, bà Nguyễn Thị Q chuộc xe về thì giữa đại diện Công ty TNHH TM&DV V và anh M đã tự thoả thuận chấm dứt hợp đồng cho anh M thuê xe. Do vậy, anh H đại diện Công ty TNHH TM&DV V đã nhận lại xe, xe còn nguyên vẹn, không hư hỏng gì nên không có yêu cầu gì về bồi thường dân sự.

- Đối với 01 (một) bộ Logo (tem biểu trưng) hãng taxi Thành Đạt gồm 02 logo đều có kích thước (69x20)cm và 02 logo đều có kích thước (89x20)cm; 01 (một) chiếc mào xe taxi hãng taxi Thành Đạt có kích thước (58x15x15)cm; 01 (một) chiếc đồng hồ tính cước taxi nhãn hiệu HP.N2010. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả cho đại diện Công ty TNHH TM&DV V.

- Đối với 01 (một) chiếc điện thoại NOKIA 105, màu xanh, số IMEI1: 355812092660371, đã qua sử dụng tạm giữ của Nguyễn Văn K, được nhập kho vật chứng để xử lý.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn K đã khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Cáo trạng số 04/CT-VKS ngày 24/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Nguyễn Văn K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

- Tại phiên toà hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn K khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K từ 09 năm 06 tháng đến 10 năm tù. Thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 07/7/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015; Điều 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải bồi thường thiệt hại cho anh Lê Quang M số tiền là 63.000.000đồng.

4. Về vật chứng: Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 chiếc điện thoại NOKIA 105, màu xanh, số IMEI1: 355812092660371, đã qua sử dụng của Nguyễn Văn K.

5. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**** Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày ý kiến:***

- Nhất trí với tội danh, khoản, điều luật đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo.

Tuy nhiên, về mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo từ 09 năm 06 tháng đến 10 năm tù là quá cao. Bởi vì, mặc dù bị cáo mang cả chiếc xe ô tô đi cầm cố lấy tiền nhưng bị cáo chỉ cầm cố để vay 100.000.00đ để tiêu sài cá nhân, bản thân bị cáo không có ý thức chiếm đoạt cả chiếc xe ô tô của anh M. Ngoài ra, sau khi bị phát hiện bị cáo đã hợp tác với cơ quan điều tra để phát hiện tội phạm được chứng minh bởi: Bị cáo đã nói rõ với bị hại và gia đình bị cáo về người và nơi bị cáo đã cầm cố xe ô tô, từ đó anh M và gia đình bị cáo mới biết để đi chuộc xe về trả cho chủ sở hữu. Do vậy, Ngoài các tình tiết giảm nhẹ như đại diện Viện kiểm sát đề nghị, Luật sư đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là *"Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án"* được quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Trong vụ án này bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 điều 51 BLHS nên Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 BLHS để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Cụ thể Luật sư đề nghị xử bị cáo mức hình phạt từ 03 đến 04 năm tù là phù hợp với tích chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo.

Qua đối đáp, tranh luận đại diện Viện kiển sát giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị. Không đồng ý với ý kiến của các luật sự bào chữa cho các bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn K nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát cũng như Điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn K một lần nữa đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo trước phiên toà hôm nay phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 17 giờ 30 phút, ngày 27/6/2019, tại quán cà phê 98 trước cổng Nhà Khách tỉnh Bắc Giang thuộc phường Ngô Quyền, thành phố B, Nguyễn Văn K đã dùng thủ đoạn gian dối thuê xe ô tô tự lái sau đó mang đi cầm cố, thế chấp cho người khác lấy tiền trả nợ, tiêu sài cá nhân nhằm chiếm đoạt của anh Lê Quang M 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E biển kiểm soát 98A – 230.29, màu sơn nâu vàng và các logo biểu trưng, mào taxi Thành Đạt, đồng hồ tính cước taxi có tổng trị giá 401.500.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương, gây lo lắng, bất bình trong quần chúng nhân dân. Do vậy cần phải xử lý nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

[4] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì thấy: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5]. Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Tại cơ quan điều tra và tại phiên toà hôm nay bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân; Bị cáo đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội với các cơ quan tiến hành tố tụng; Bị cáo đã tác động cho gia đình bồi thường được một phần hậu quả cho người bị hại. Do đó, cần áp

dụng điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6]. Xét quan điểm của Luật sư cho rằng bị cáo chỉ có ý định chiếm đoạt số tiền 100.000.000đ từ việc cầm cố xe ô tô của bị hại Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo có ý thức chiếm đoạt ngay từ trước khi được bị hại giao xe ô tô nên đã nói dối là thuê xe tự lái để đi Lào Cai thăm vợ, con nên sau khi được giao xe bị cáo đã tìm mọi cách để cầm cố chiếc xe ô tô để lấy tiền trả nợ và tiêu sài cá nhân, khi hết hạn thuê xe anh M đã nhiều lần điện thoại yêu cầu trả xe nhưng bị cáo đã nói dối và quanh co không thực hiện trả xe cho anh M. Đến khi anh H phát hiện mất định vị của chiếc xe và nhiều lần gọi điện cho bị cáo thì bị cáo mới thừa nhận đã cắm xe ô tô cho người khác nhưng lúc này bị cáo không có khả năng lấy lại xe nên đã nhờ gia đình cùng với người bị hại đi chuộc xe về. Nếu anh M không bỏ tiền ra chuộc xe thì đến nay bị cáo cũng không có khả năng lấy xe về để trả cho người bị hại và chủ sở hữu xe. Do vậy, quan điểm của Luật sư cho rằng bị cáo chỉ có ý định chiếm đoạt số tiền cắm xe ô tô là không phù hợp với hành vi của bị cáo đã thực hiện.

Đối với ý kiến của Luật sư cho rằng bị cáo đã tích cực phối hợp với cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS, thấy rằng: Sau khi bị phát hiện bị cáo mới khai rõ nơi và người đang quản lý xe do bị cáo cầm cố chỉ thể hiện việc bị cáo thành khẩn khai báo, không phải là "Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án" theo được quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự như quan điểm của luật sư nêu ra.

[7]. Sau khi xem xét mọi mặt, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù bị cáo được hưởng 2 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng bản thân bị cáo là đối tượng có nhân thân xấu, đã từng bị kết án về hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma tuý" nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà lại tiếp tục dấn thân vào con đường phạm tội. Do vậy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo là phú hợp với tích chất và hành vi của bị cáo gây ra. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[8]. Xét về hình phạt bổ sung: Mặc dù bị cáo không thuộc hộ nghèo, cận nghèo nhưng bản thân bị cáo không có công việc ổn định, không có điều kiện kinh tế để thi hành hình phạt bổ sung là phạt tiền, cho nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9]. Về trách nhiệm dân sự:

- Tổng số tiền người bị hại là anh M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải bỏ ra để chuộc lại chiếc xe ô tô là 113.000.000đồng, trong đó bà Q là mẹ bị cáo đã tự nguyện bỏ ra 40.000.000đ khi chuộc xe và đã tự nguyện đứng ra bồi thường cho anh M 10.000.000đồng thay cho bị cáo. Anh M đã phải bỏ ra số tiền 63.000.000đồng để chuộc xe từ người có tên là Q. Đến nay bị cáo chưa bồi thường khắc phục cho anh M. Nay anh M yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp cho anh số tiền trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với số tiền bà Q đã bỏ ra chuộc xe và bồi thường cho anh M. Nay bà không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Đối với số tiền 10.000.000đồng anh H đã bỏ ra chuyển vào tài khoản theo yêu cầu của đối tượng nhận cầm cố xe ô tô. Số tiền này anh M đã trả lại cho anh H. Nay anh H không có yêu cầu gì nên không đặt ra giải quyết.

[10]. Đối với số điện thoại "0986642525" của người nam thanh niên tên D và số điện thoại "0989753223" của người nam thanh niên tên Q nhận cầm cố xe. Cơ quan điều tra đã ra Lệnh thu giữ thư tín điện tín của hai số điện thoại này. Xác định số điện thoại "0986642525" mang tên chủ thuê bao là Lê Văn T, sinh năm 1984, trú tại thôn Đ, xã H, huyện U, thành phố Hà Nội. Quá trình làm việc anh T cung cấp cho biết: Số điện thoại này không phải là của anh T, mà là của Trần Huy D, sinh năm 1984, quê ở huyện T, thành phố Hà Nội (không biết ở thôn, xã nào), trước đây D có nhờ anh T dùng thẻ căn cước đăng ký số thuê bao này cho D sử dụng, hiện anh T không có thông tin gì về D ở đâu. Số thuê bao "0989753223" xác định chủ thuê bao là Nguyễn Viết K, sinh năm 1994, trú tại: Xóm N, xã Đ, huyện C, thành phố Hà Nội. Quá trình làm việc, anh K trình bày số thuê bao này do anh Tô Văn Q, sinh năm 1993, trú tại: Thôn Y, xã Đ, huyện C, thành phố Hà Nội nhờ anh K đăng ký số thuê bao này cho Q sử dụng từ khoảng tháng 9/2018. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhiều lần tại nơi cư trú của Q nhưng Q vắng mặt tại địa phương, chính quyền địa phương không biết Q đang làm gì ở đâu. Do chưa xác minh được địa chỉ cụ thể của Trần Huy D và chưa làm việc được với Tô Văn Q nên Cơ quan điều tra tách hành vi của D và Q để tiếp tục điều tra làm rõ, khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau là có căn cứ.

[9]. Về xử lý vật chứng: Đối với 01 chiếc điện thoại NOKIA 105, màu xanh, số IMEI1: 355812092660371, đã qua sử dụng tạm giữ của Nguyễn Văn K. Đây là chiếc điện thoại K sử dụng để liên lạc vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước. Đối với các vật chứng khác đã được Cơ quan điều tra xử lý trong quá trình điều tra, trả lại cho chủ sở hữu, nay không ai có ý kiến gì, yêu cầu gì nên không đặt ra giải quyết.

[10]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn K phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn K 10 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 07/7/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải bồi thường cho anh Lê Quang M số tiền là 63.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 chiếc điện thoại NOKIA 105, màu xanh, số IMEI1: 355812092660371, đã qua sử dụng của Nguyễn Văn K.

(Vật chứng theo Quyết định chuyển vật chứng số 03/KSĐT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B)

5. Về án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a, c, d khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKS tỉnh Bắc Giang;
- VKS thành phố B;
- Chi cục THADS TPB;
- Công an thành phố B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

T/M - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Dương Văn Hải